

PHỤ LỤC
CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND, ngày /12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Đắk Hà)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Năm 2024			So sánh ước thực hiện năm 2024 so với			Kế hoạch năm 2025
				Kế hoạch năm 2024		Ước thực hiện năm 2024	Cùng kỳ năm 2023	Tỉnh giao	Huyện giao	
				Tỉnh giao	Huyện giao (Nghị quyết Huyện ủy, HĐND giao)					
			1	2	3	5	7=5/1	8=5/2	9=5/3	
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ									
1	Tổng giá trị sản xuất theo giá so sánh	Tỷ đồng	6.067,56		6.384,68	6.493	107,01		101,70	6.652
	- Nông - Lâm - Thủy sản	Tỷ đồng	2.392		2.391,38	2.468,2	103,19		103,21	2.411
	- Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	1.977,06		2.123,21	2.141,4	108,31		100,86	2.261
	- Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	1.698,50		1.870,09	1.883,4	110,89		100,71	1.980
2	Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành	Tỷ đồng	6.957		7.420	7.780	111,83		104,85	7.835
	- Nông - Lâm - Thủy sản	Tỷ đồng	2.600		2.693	3.010	115,77		111,77	2.747
	- Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	2.382		2.555	2.580	108,31		100,98	2.728
	- Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	1.975		2.172	2.190	110,89		100,83	2.360
3	Cơ cấu tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành									-
	- Nông - Lâm - Thủy sản	%	37,37		36,29	38,69			106,60	35,05
	- Công nghiệp - xây dựng	%	34,24		34,43	33,16			96,31	34,82
	- Thương mại - Dịch vụ	%	28,39		29,28	28,15			96,14	30,12
4	Thu nhập bình quân đầu người	Tr. đồng	52,44		55,80	57,4	109,46		102,87	>60
5	Tổng thu ngân sách Nhà nước (Ngân sách huyện và xã hưởng)	Tr. đồng	738.500,94	625.218	627.858	795.746,78	96,30		113,27	760.722
	<i>Thu cân đối ngân sách huyện và xã hưởng</i>	<i>Tr. đồng</i>	<i>71.242,60</i>	<i>74.417</i>	<i>77.057</i>	<i>67.961,87</i>	<i>95,39</i>		<i>88,20</i>	<i>72.126</i>

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Năm 2024			So sánh ước thực hiện năm 2024 so với			Kế hoạch năm 2025
				Kế hoạch năm 2024		Ước thực hiện năm 2024				
				Tỉnh giao	Huyện giao (Nghị quyết Huyện ủy, HĐND giao)		Cùng kỳ năm 2023	Tỉnh giao	Huyện giao	
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	62		62	58	93,55		93,55	58
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	1.370		1.370	1334	97,37		97,37	1.334
15	Du lịch									
-	Tổng lượt khách	L/khách	22.500		23.000	42.500	188,89		184,78	42.500
-	Tổng doanh thu ngành du lịch	Tỷ đồng	0,35		0,38	0,9	257,14		236,84	0,90
B	TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG	Ha	31.938,29	31.819	32.328,54	32.428,11	101,53	101,91	100,31	32.890,10
a	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	20.223,08	19.808	19.823,10	20.050,80	99,15	101,23	101,15	20.576
	<i>Trong đó: Thóc</i>	<i>Tấn</i>	<i>19.035,03</i>	<i>18.505</i>	<i>18.505,0</i>	<i>18.727,80</i>	<i>98,39</i>	<i>101,20</i>	<i>101,20</i>	<i>19.287</i>
*	<i>Lương thực bình quân đầu người</i>	<i>Kg/người</i>	<i>254,47</i>		<i>261,12</i>	<i>243,63</i>	<i>95,74</i>		<i>93,30</i>	<i>231,41</i>
I	Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha	9.116,63		8.938,67	8.857,48	97,16		99,09	8.973,10
1	Cây lương thực	Ha	3.963,54	3.890	3.893	3.909	98,62	100,49	100,41	3.897
1.1	Lúa cả năm	Ha	3.683	3.624	3.624	3.639	98,80	100,41	100,41	3.634
+	<i>Năng suất</i>	<i>Tạ/ha</i>	<i>52</i>	<i>51,10</i>	<i>51,10</i>	<i>51,46</i>	<i>99,58</i>	<i>100,71</i>	<i>100,71</i>	<i>53,07</i>
+	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>	<i>19.035</i>	<i>18.505</i>	<i>18.505,00</i>	<i>18.727,80</i>	<i>98,39</i>	<i>101,20</i>	<i>101,20</i>	<i>19.287</i>
1.1.1	Lúa vụ Đông - Xuân	Ha	1.674	1.674	1.674	1.674,00	100,02	100,00	100,00	1.674
+	<i>Năng suất</i>	<i>Tạ/ha</i>	<i>52,00</i>	<i>52,00</i>	<i>52,00</i>	<i>52</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>52,00</i>
+	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>	<i>8.702,98</i>	<i>8.705</i>	<i>8.705,00</i>	<i>8704,8</i>	<i>100,02</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>8.705,00</i>
1.1.2	Lúa mùa	Ha	2009,69	1.950	1.950	1965	97,78	100,77	100,77	1.960
	<i>Năng suất</i>	<i>Tạ/ha</i>	<i>51,41</i>	<i>50,30</i>	<i>50,30</i>	<i>51,01</i>	<i>99,22</i>	<i>101,41</i>	<i>101,41</i>	<i>51,08</i>
	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>	<i>10.332,05</i>	<i>9.800</i>	<i>9.800,00</i>	<i>10023</i>	<i>97,01</i>	<i>102,28</i>	<i>102,28</i>	<i>10.582</i>
*	Lúa ruộng vụ Mùa	Ha	1.923,39	1.900	1.900	1900	98,78	100,00	100,00	1.900
+	<i>Năng suất</i>	<i>Tạ/ha</i>	<i>53,00</i>	<i>51,10</i>	<i>51,10</i>	<i>52</i>	<i>98,11</i>	<i>101,76</i>	<i>101,76</i>	<i>55,00</i>
+	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>	<i>10.193,97</i>	<i>9.690</i>	<i>9.690</i>	<i>9880</i>	<i>96,92</i>	<i>101,96</i>	<i>101,96</i>	<i>10.450</i>
*	Lúa rẫy	Ha	86,3	50	50	65	75,32	130,00	130,00	60
+	<i>Năng suất</i>	<i>Tạ/ha</i>	<i>16,00</i>	<i>22</i>	<i>22</i>	<i>22</i>	<i>137,50</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>22</i>
+	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>	<i>138,08</i>	<i>110</i>	<i>110</i>	<i>143</i>	<i>103,56</i>	<i>130,00</i>	<i>130,00</i>	<i>132</i>
1.2	Ngô	Ha	280,2	266	269	270	96,36	101,50	100,37	263,1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Năm 2024			So sánh ước thực hiện năm 2024 so với			Kế hoạch năm 2025
				Kế hoạch năm 2024		Ước thực hiện năm 2024				
				Tỉnh giao	Huyện giao (Nghị quyết Huyện ủy, HĐND giao)		Cùng kỳ năm 2023	Tỉnh giao	Huyện giao	
+	Năng suất	Tạ/ha	42,40	49,00	49	49	115,57	100,00	100,00	49
+	Sản lượng	Tấn	1.188,0	1.303	1.318,10	1323	111,36	101,53	100,37	1.289,19
a	Ngô vụ Đông Xuân	Ha		55	57	58		105,45	101,75	55
-	Năng suất	Tạ/ha		49	49	49		100,00	100,00	49
-	Sản lượng	Tấn		270	279,30	284,2		105,45	101,75	270
b	Ngô vụ mùa	Ha		211	212	212		100,47	100,00	208
-	Năng suất	Tạ/ha		49	49,0	49		100,00	100,00	49
-	Sản lượng	Tấn		1.034	1.038,8	1038,8		100,47	100,00	1.019,69
2	Cây chất bột có củ	Ha	4.202		3.950,03	3954	94,11		100,10	3.950
2.1	Cây sắn	Ha	3.952	3.700	3.700	3700	93,62	100,00	100,00	3.700
+	Năng suất	Tạ/ha	143,00	143,10	143		-	-	-	143
+	Sản lượng	Tấn	56.515	52.947	52.910		-	-	-	52.910
2.2	Khoai lang, khoai sọ	Ha	249,5		250,03	254	101,80		101,59	250
3	Cây thực phẩm	Ha	768,61	750	750	750	97,58	100,00	100,00	750
	Rau các loại	Ha	415,25	500	500	500	120,41	100,00	100,00	500
	Đậu các loại	Ha	353,36	250	250	250	70,75	100,00	100,00	250
4	Cây mía	Ha	21,58	124	130	29,48	136,61	23,77	22,68	176
	Trong đó diện tích trồng mới	Ha		99	99	9,4		9,50	9,49	150
+	Năng suất	Tạ/ha	600,00	600	602,07	600	100,00	100,00	99,66	387
+	Sản lượng	Tấn	1.295	7.440	7.826,95	1768,8	136,61	23,77	22,60	6.783
5	Cây HN khác	Ha	161,3		215,64	215	133,29		99,70	200
II	Tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm	Ha	22.447,5	22.962	22.996,87	23.235,43	103,51	101,19	101,04	23.379,0
1	Cà phê	Ha	12.267	12.181	12.181	12.308,20	100,34	101,04	101,04	12.210,0
1.1	Diện tích tái canh			126,00	126	113,30		89,92	89,92	
1.2	Diện tích thu hoạch	ha	11.567	10.942	10.942	11.195,20	96,78	102,31	102,31	11.201

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Ước thực hiện năm 2024	So sánh ước thực hiện năm 2024 so với			Kế hoạch năm 2025
				Kế hoạch năm 2024			Cùng kỳ năm 2023	Tỉnh giao	Huyện giao	
				Tỉnh giao	Huyện giao (Nghị quyết Huyện ủy, HĐND giao)					
-	Diện tích trồng mới rừng trên địa bàn huyện	Ha	514			408	79,35			
d.1	Huyện thực hiện	Ha	438,32	350,00	350	386	88,06	110,29	110,29	
	+ UBND huyện trồng	Ha	397,32	310,00	310	341	85,83	110,00	110,00	510
	+ Ban quản lý rừng phòng hộ	Ha	41,00	40	40	45	109,76	112,50	112,50	
d.2	Ban trồng rừng nguyên liệu giấy Đăk Hà	Ha	29			6,8	23,45			
d.3	Công ty Innov Green Kon Tum	Ha	46,44			14,88	32,04			
-	Trồng cây phân tán									71.300
-	Tỷ lệ độ che phủ rừng (không tính diện tích cây cao su)	%	45,6		45,6	45,6	100,00		100,00	
-	Tỷ lệ độ che phủ rừng (tính diện tích cây cao su)	%	46,73		46,73	46,73	100		100	50
IV	Cải tạo vườn tạp	Ha								200
C	Chăn nuôi									
1	Chăn nuôi gia súc	con	42.063	35.880	40.080	42.237	100,41	117,72	105,38	42.936
	Tổng đàn trâu	con	1.266	1.200	1.200	1.217	96,13	101,42	101,42	1.296
	Tổng đàn bò	con	7.750	8.580	8.580	8.580	110,71	100,00	100,00	9.435
	Tổng đàn heo	con	28.609	26.100	26.100	27.630	96,58	105,86	105,86	27.405
	Tổng đàn dê	con	4.438		4.200	4.810	108,38		114,52	4.800
2	Chăn nuôi gia cầm	con	451.554		450.000	450.000	99,66		100,00	450.000
3	Sản phẩm chăn nuôi thịt hơi các loại	Tấn	3.710		3.700	3720	100,27		100,54	3.720
	Trong đó: thịt lợn hơi	Tấn	2.650		2.650	2670	100,75		100,75	2.670
4	Nuôi trồng thủy sản									
4.1	Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	316	358	358	360	113,92	100,56	100,56	374
	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	3.969	3.700	3.700	4050	102,04	109,46	109,46	3.885
+	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	Ha	146	220	220	196	134,25	89,09	89,09	236
	Năng suất	Tạ/Ha	195,7				-			
	Sản lượng	Tấn	2.857,22				-			
+	Diện tích nuôi mặt nước lớn	Ha	170	138	138	164	96,47	118,84	118,84	138
	Năng suất	Tạ/Ha	36,9				-			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Năm 2024			So sánh ước thực hiện năm 2024 so với			Kế hoạch năm 2025
				Kế hoạch năm 2024		Ước thực hiện năm 2024				
				Tỉnh giao	Huyện giao (Nghị quyết Huyện ủy, HĐND giao)		Cùng kỳ năm 2023	Tỉnh giao	Huyện giao	
	Sản lượng	Tấn	627,30				-			
+	Tổng số lồng nuôi thủy sản	Lồng	51	71	71	60	117,65	84,51	84,51	71
	Năng suất	Tạ/Ha	95,0				-			
	Sản lượng	Tấn	484,50				-			
4.2	Khai thác thủy sản	Tấn	800	800	800	800	100,00	100,00	100,00	840
4.3	Tổng sản lượng thủy sản các loại	Tấn	4.769,02	4.500	4.500	4.850	101,70	107,78	107,78	4.725
C	CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI									
1.	Dân số trung bình	Người	80.999	82.200	82.200	82.300	101,61	100,12	100,12	88.915
	Dân số có mặt đầu năm		80.490	81.500	81.500	81.500	101,25	100,00	100,00	87.242
	Dân số có mặt cuối năm		81.500	82.900	82.900	83.100	101,96	100,24	100,24	90.587,00
2.	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,51		1,30	1,4				1,38
3.	Tổng số hộ trên địa bàn	Hộ								
4.	Giáo dục									
4.1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	24.551	24.795	24.795	24.874	101,32	100,32	100,32	25.000
	Trong đó: Tổng số học sinh huyện quản lý	Học sinh	22.231	22.720	22.720	22.430	100,90	98,72	98,72	23.180
4.2	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	91,20		91,40	91,5	100,33		100,11	92,50
4.3	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi nhà trẻ	%	15,24		15,30	19,5	127,95		127,45	19,80
4.4	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi									
-	Tiểu học	%	97,00		97,10	97,1	100,10		100	97,50
-	Trung học cơ sở	%	92,00		92,10	92,1	100,11		100	93,00
4.5	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	30/41		33/41	31/40	105,92		96,29	31/40
4.6	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	73,17		80,49	77,5	105,92		96,29	77,50
+	Số trường mầm non đạt chuẩn	Trường	10/15		11/15	11/15	110		100	11/15
	Tỷ lệ	%	66,67		73,33	73,33	110		100	73,33
+	Số trường tiểu học đạt chuẩn	Trường	10/12		11/12	10/11	109,09		99,17	10/11
	Tỷ lệ	%	83,33		91,67	90,91	109,09		99,17	90,91
+	Số trường THCS đạt chuẩn	Trường	4/6		5/6	4/6	100		80	4/6
	Tỷ lệ	%	66,67		83,33	66,67	100		80	66,67
+	Số trường TH và THCS đạt chuẩn	Trường	4/5		4/5	4/5	100		100	4/5

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Năm 2024			So sánh ước thực hiện năm 2024 so với			Kế hoạch năm 2025
				Kế hoạch năm 2024		Ước thực hiện năm 2024				
				Tỉnh giao	Huyện giao (Nghị quyết Huyện ủy, HĐND giao)		Cùng kỳ năm 2023	Tỉnh giao	Huyện giao	
5.13	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%								≥90
5.14	Tỷ lệ phụ nữ DTTS đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%								≥80
5.15	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%								82
5.16	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh	%								87
5.17	Tỷ suất mắc bệnh truyền nhiễm gây dịch được báo cáo trong năm trên 100.000 dân	%								<5.300
5.18	Tỷ lệ bệnh nhân DTTS mắc sốt rét trên 1.000 dân	%								-
5.19	Loại trừ bệnh sốt rét ở quy mô cấp huyện									Loại trừ
5.20	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng đủ vắc xin phòng uốn ván	%								≥92
5.21	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%								≥97
5.22	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	2.619		2.743	2.743	104,73		100,0	3.017
5.23	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	4.524		4.580	4.610	101,90		100,7	4.840,00
5.24	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế/dân số trung bình	%	93,35	97,59	97,59	96	102	98	98	98,25
5.25	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội/lực lượng lao động tham gia	%	16,81	18,55	18,55	18,74856575	111,53	101,07	101,07	23,13
5.26	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội tự nguyện/lực lượng lao động tham gia	%	6,16	7	7	6,994059002	113,54	101,81	101,81	8,28
5.27	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp/lực lượng lao động tham gia	%	9,26	10,42	10,42	10,51	113,50	100,86	100,86	19,83
6.	Văn hóa - Thông tin									
6.1	Số xã, thị trấn có nhà văn hoá, thư viện	xã, thị trấn	10		10	10	100,00		100,00	11,00
-	Số đầu sách báo thư viện (gồm thư viện huyện và xã)	cuốn			43000				-	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Năm 2024			So sánh ước thực hiện năm 2024 so với			Kế hoạch năm 2025
				Kế hoạch năm 2024		Ước thực hiện năm 2024				
				Tỉnh giao	Huyện giao (Nghị quyết Huyện ủy, HĐND giao)		Cùng kỳ năm 2023	Tỉnh giao	Huyện giao	
6.2	Tỷ lệ thôn, làng, TDP đạt danh hiệu văn hóa	%	98,8	98,8	98,8	100,00		100,00	99	
6.3	Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa"	%	78,5	83	86,8	110,57		104,58	87	
6.4	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt, giữ vững cơ quan văn hóa	%	98	100	98	100,00		98,00	100	
6.5	Tổng số giờ phát thanh trên địa bàn huyện	giờ	3060	3060	3000	98		98	3.060	
6.6	Số buổi chiếu bóng phục vụ vùng cao	buổi	20	25	12	60,00		48,00	25	
6.7	Số hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	Hộ	19.020	19.150	19.820	104,21		103,50	19.820	
6.8	Số hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	Hộ	19020	19200	16800	88,33		87,50	19.820,00	
6.9	Tỷ lệ xã, thị trấn có nhà văn hóa	%	91	91	91	100		100	91	
7.	Lao động - việc làm - giảm nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)									
7.1	Số hộ nghèo	Hộ	805	334,00	334	342		98,30	98,30	
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	4,28	1,78	1,78	1,83		98,0	98,0	giảm 1,5%
7.2	Số hộ cận nghèo	Hộ	598		520	604		-	86,09	
	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	3,18		2,75	3,22		-	85,40	
7.3	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Người	379	450,00	450	585	154	130,0	126,08	450
7.4	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	600		670	713	119		106	700
7.5	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	38,1		47	50,97	134		108	57
7.6	Số xã, phường, thị trấn triển khai chương trình hành động vì trẻ em	xã, thị trấn	6		11	11	183,33		100,00	11,00
8	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	100		100	100	100		100	100
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	99,81		99,89	99,91	100		100	100
10	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	98,69		99	99	100,31		100,00	100

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Ước thực hiện năm 2024	So sánh ước thực hiện năm 2024 so với			Kế hoạch năm 2025
				Kế hoạch năm 2024			Cùng kỳ năm 2023	Tỉnh giao	Huyện giao	
				Tỉnh giao	Huyện giao (Nghị quyết Huyện ủy, HĐND giao)					
11	Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, cận nghèo trên địa bàn huyện thay đổi nếp nghĩ, bỏ dần những hủ tục lạc hậu, không trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, tự lực vươn lên thoát nghèo bền vững	%			79,5	85,5				90